

CTCP Cơ khí Phổ Yên (UPCOM: FBC)

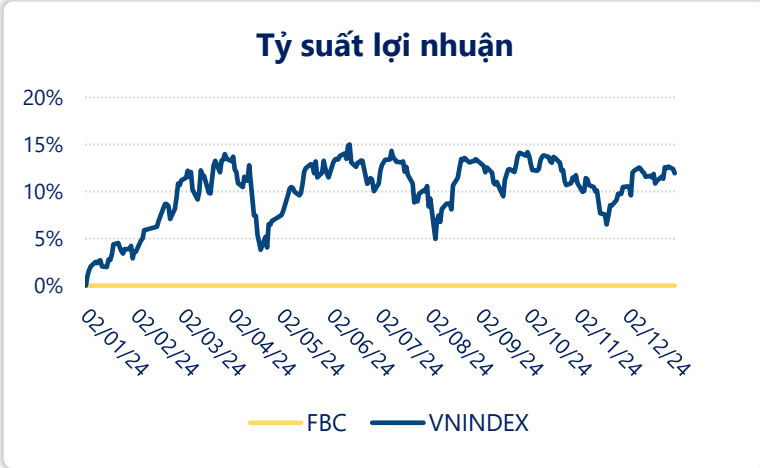
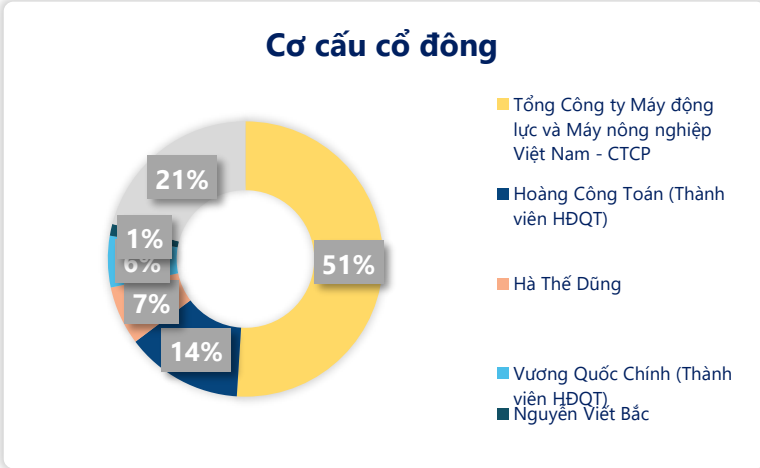
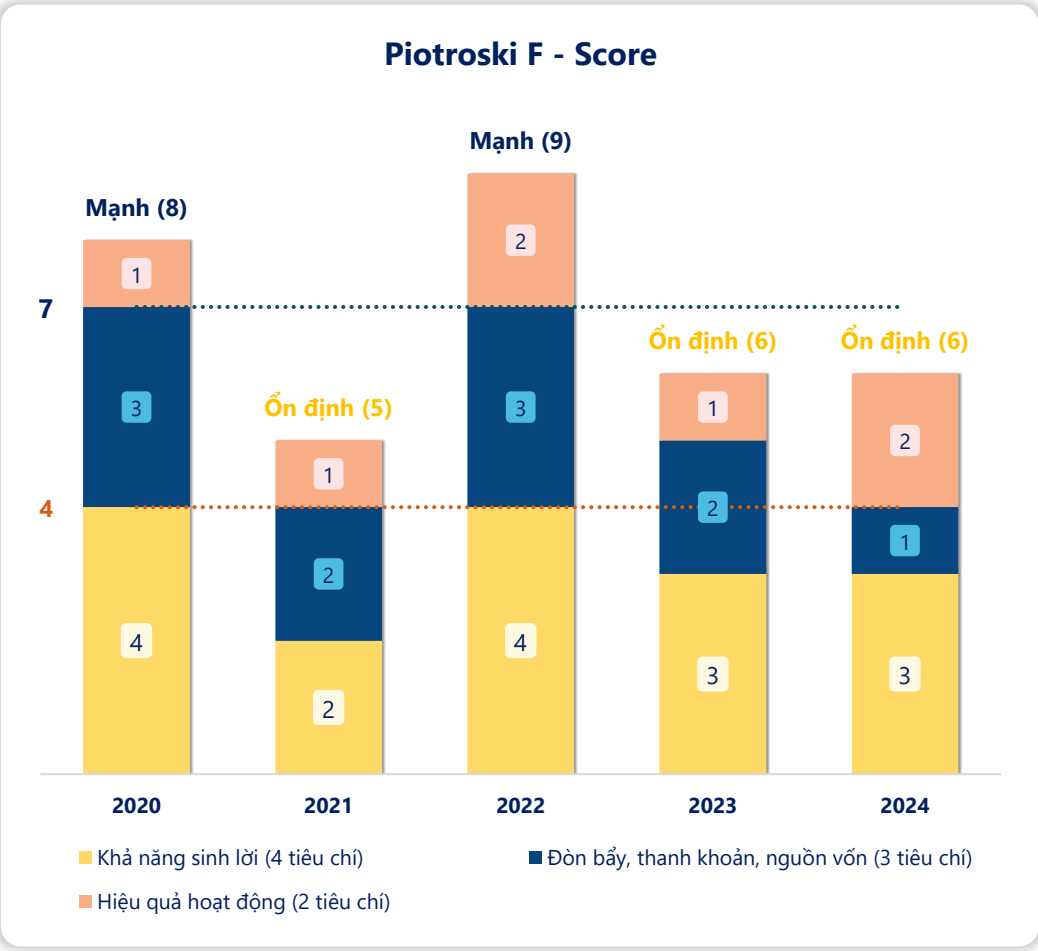
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
1,117	▲ 67.0	▲ 6.4%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
75.7	▲ 3.00	▲ 4.1%
tỷ VNĐ		



Năm 2024, F-Score của FBC đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

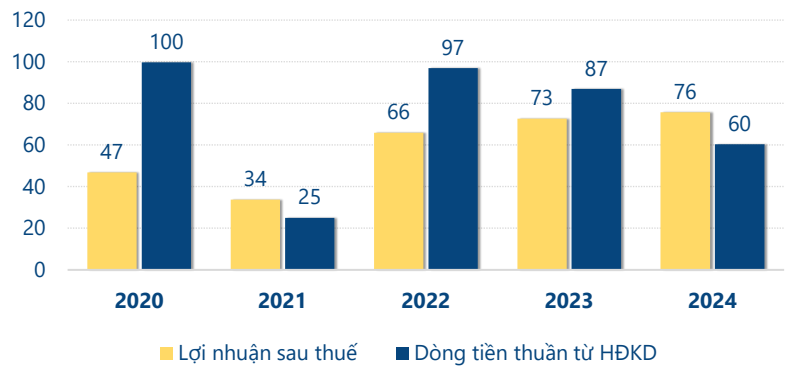
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

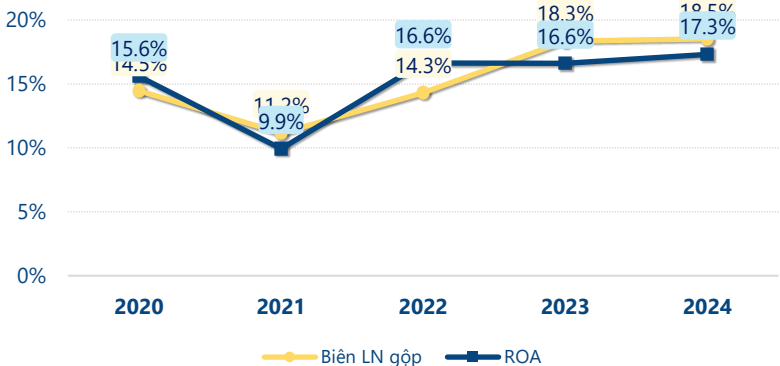
CTCP Cơ khí Phổ Yên (UPCOM: FBC)

tỷ VNĐ

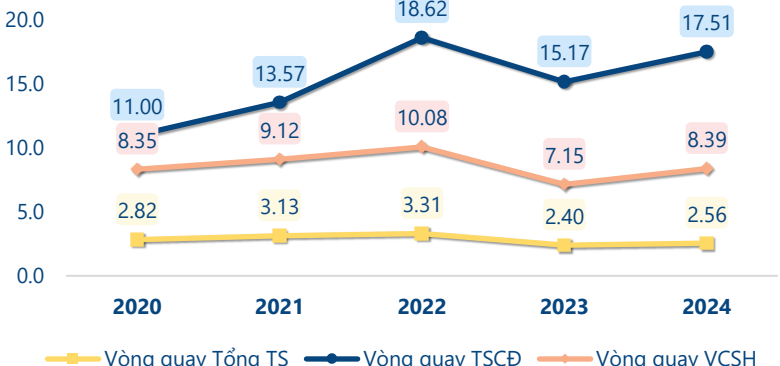
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

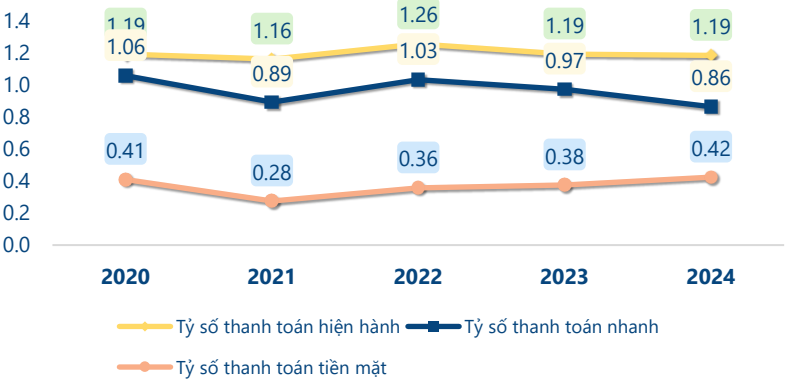


Vòng quay tài sản

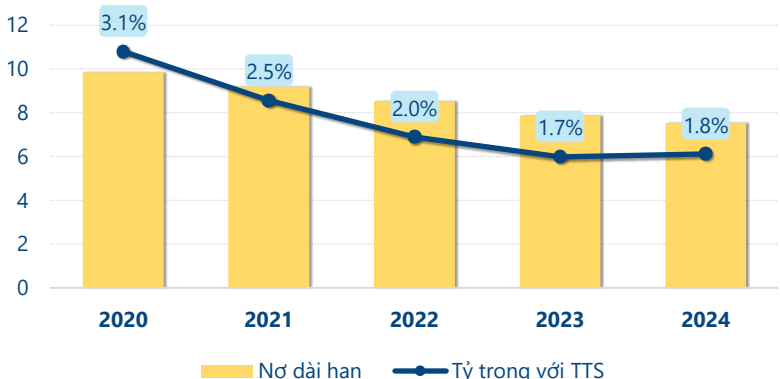


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FBC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

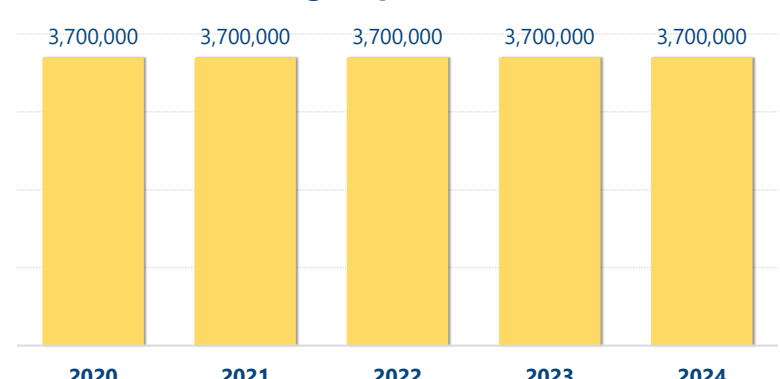
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	423	451	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	354	350	1.2%
Tiền và tương đương tiền	127	110	15.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	30.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	131	123	6.9%
Hàng tồn kho	95.8	64.4	48.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.46	22.9	-98.0%
Tài sản dài hạn	68.3	101	-32.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	53.5	74.1	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	9.78	-95.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.15	0.15	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.2	17.2	-17.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	306	301	1.8%
Nợ ngắn hạn	299	293	1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	145	143	1.4%
Nợ dài hạn	7.54	7.88	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	116	150	-22.6%
Vốn chủ sở hữu	116	150	-22.6%
Vốn điều lệ	37.0	37.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	846	1,065	1,310	1,050	1,117
Giá vốn hàng bán	724	946	1,122	857	910
Lợi nhuận gộp	122	119	188	192	207
Doanh thu HĐTC	2.07	3.17	6.97	8.20	8.58
Chi phí TC	0.43	0.72	2.15	0.56	2.41
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.0	18.7	28.1	22.2	24.5
Chi phí QLDN	51.5	63.5	81.8	87.6	93.1
LN thuần từ HĐKD	58.5	39.2	82.5	90.4	95.5
Lợi nhuận khác	0.06	3.24	-0.08	2.03	-0.26
LN trước thuế	58.6	42.4	82.4	92.4	95.2
Lợi nhuận sau thuế	46.8	33.8	65.9	72.7	75.7
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	33.8	65.9	72.7	75.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.6	25.0	96.9	86.9	60.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.6	-16.0	-42.6	-29.9	29.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.9	-18.4	-23.8	-44.1	-73.4
Tiền đầu kỳ	50.1	76.2	66.7	97.1	110
Lưu chuyển tiền thuần	26.1	-9.35	30.5	12.9	16.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	-0.07	0.10	0.34
Tiền cuối kỳ	76.2	66.7	97.1	110	127